

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Phạm Hồ Việt Anh¹ Phạm Hồ Song Anh²

TÓM TẮT

Môi trường là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật. Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường (BVMT). Để nâng cao hơn nữa trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đối với môi trường, nhiều chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đã được ban hành, nhất là Luật Thuế bảo vệ môi trường đã góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững. Để tiếp tục hoàn thiện pháp luật về thuế bảo vệ môi trường trong giai đoạn hiện nay, nghiên cứu được thực hiện để phân tích những quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường, đồng thời đưa ra các giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật thuế BVMT nhằm nâng cao hơn nữa trách nhiệm, nhận thức của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đối với vấn đề bảo vệ môi trường và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian sắp tới.

Từ khóa: Thuế, luật thuế bảo vệ môi trường.

1. Đặt vấn đề

Thuế có vai trò đặc biệt quan trọng là nguồn thu chủ yếu và thường xuyên cho ngân sách nhà nước. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.

Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường. Thông qua thuế bảo vệ môi trường, các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đã nhận thức được nghĩa vụ và trách nhiệm đối với môi trường và khuyến khích sản xuất, sử dụng hàng hóa thân thiện với môi trường, đồng thời góp phần tăng thu ngân sách Nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước, trong đó có nhiệm vụ chi cho bảo vệ môi trường, nhưng vẫn đảm bảo tính cạnh tranh của nền kinh tế, của các sản phẩm chủ yếu của Việt Nam.

Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành là những văn bản quy phạm pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng góp phần bảo vệ môi trường và tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế - xã hội ở nước ta trong thời gian vừa qua.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững cũng chỉ ra những hạn chế, yếu kém như: tình trạng trốn thuế, thất thu và nợ thuế còn nghiêm trọng, hệ thống quản lý phí, thuế còn nhiều bất cập.

Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng trong việc bảo vệ môi trường nói chung và pháp luật về thuế bảo vệ môi trường nói riêng đối với sự phát triển bền vững của nền kinh tế - xã hội ở nước ta, bài viết hoàn thiện pháp luật thuế bảo vệ môi trường tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay sẽ phân tích, đánh giá về pháp luật thuế bảo vệ môi trường của nước ta trong thời gian vừa qua, qua đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa trách nhiệm, nhận thức của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đối với môi trường và tăng thu ngân sách Nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian sắp tới.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm thuế bảo vệ môi trường

Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành. Thuế bảo vệ môi trường là một trong những công cụ hữu hiệu nhất góp phần giúp Nhà nước bảo vệ môi trường.

¹ Thạc sĩ, Ban Tổ chức Thành ủy Cần Thơ.

² Thạc sĩ, Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ.

Khái niệm thuế bảo vệ môi trường được ghi nhận tại khoản 1 Điều 2 Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010. Theo đó, thuế bảo vệ môi trường là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi chung là hàng hóa) khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường. Từ đó, có thể thấy đối tượng, đặc điểm thuế bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Thứ nhất, đối tượng chịu thuế phải là hàng hóa, đồng thời khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường.

Thứ hai, thuế bảo vệ môi trường là loại thuế gián thu.

2.2. Quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường

Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường. Do đó, đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường là sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường bao gồm 08 nhóm được quy định tại Điều 3, Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010, cụ thể : xăng trừ etanol, than đá, dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC), túi ni lông thuộc diện chịu thuế, thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng, thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng, thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng, thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng. Ngoài 08 nhóm hàng hóa được quy định tại Điều 3, Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010, trường hợp xét thấy cần thiết phải bổ sung đối tượng chịu thuế khác cho phù hợp với từng thời kỳ thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quy định.

Người nộp thuế bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 5 Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010. Theo đó, người nộp thuế bảo vệ môi trường là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của Luật Thuế bảo vệ môi trường.

Căn cứ tính thuế bảo vệ môi trường là số lượng hàng hóa tính thuế và mức thuế tuyệt đối. Số thuế bảo vệ môi trường phải nộp bằng số lượng đơn vị hàng hóa chịu thuế nhân với mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa. Mức thuế tuyệt đối đối với thuế bảo vệ môi trường là mức thuế được quy định bằng số tiền tính trên một đơn vị hàng hóa chịu thuế, theo đó mức thuế tuyệt đối của 08 nhóm sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường được quy định tại khoản 1, Điều 8 Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010, cụ thể như sau:

STT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/1 đơn vị hàng hóa)
I	Xăng, dầu, mỡ nhờn		
1	Xăng, trừ etanol	Lít	1.000-4.000
2	Nhiên liệu bay	Lít	1.000-3.000
3	Dầu diesel	Lít	500-2.000
4	Dầu hỏa	Lít	300-2.000
5	Dầu mazut	Lít	300-2.000
6	Dầu nhờn	Lít	300-2.000
7	Mỡ nhờn	Kg	300-2.000
II	Than đá		
1	Than nâu	Tấn	10.000-30.000
2	Than an-tra-xít (antraxit)	Tấn	20.000-50.000
3	Than mỡ	Tấn	10.000-30.000
4	Than đá khác	Tấn	10.000-30.000
III	Dung dịch Hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC)	Kg	1.000-5.000
IV	Túi ni lông thuộc diện chịu thuế	Kg	30.000-50.000
V	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	500-2.000
VI	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000
VII	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000
VIII	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000

Căn cứ vào Biểu khung thuế quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thuế cụ thể đối với từng loại hàng hóa chịu thuế. Việc

quy định mức thuế cụ thể đối với từng loại hàng hóa chịu thuế phải bảo đảm nguyên tắc mức thuế đối với hàng hóa chịu thuế phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ và mức thuế đối với hàng hóa chịu thuế được xác định theo mức độ gây tác động xấu đến môi trường của hàng hóa.

2.3. Thực trạng thu thuế bảo vệ môi trường ở Việt Nam trong thời gian qua

Thuế bảo vệ môi trường đã góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường thông qua việc cơ quan nhà nước sẽ thu thuế vào các hàng hóa khi sử dụng gây ô nhiễm môi trường. Qua đó, nâng cao ý thức và khuyến khích mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sản xuất và sử dụng các hàng hóa thân thiện với môi trường hơn.

Bảng 1. Tỷ lệ thu thuế bảo vệ môi trường so với thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2012 - 2016

Năm	Tổng thu ngân sách nhà nước (tỷ đồng)	Tổng thu thuế bảo vệ môi trường (tỷ đồng)
2012	754.572	11.160
2013	828.348	11.512
2014	877.697	11.970
2015	997.785	27.020
2016	1.039.000	44.323

(Nguồn: Bộ Tài chính)

Theo Bảng 1, thu ngân sách nhà nước từ thuế bảo vệ môi trường liên tục tăng từ năm 2012 đến năm 2016, chiếm tỷ trọng khoảng 1,36%-4,27% tổng thu ngân sách nhà. Theo đó, tổng số thu thuế bảo vệ môi trường năm 2012 là 11.160 tỷ đồng, năm 2013 là 11.512 tỷ đồng, năm 2014 là 11.970 tỷ đồng, năm 2015 là 27.020 tỷ đồng và năm 2016 khoảng 44.323 tỷ đồng, qua đó đã góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Bảng 2. Số liệu thu thuế bảo vệ môi trường đối với các nhóm hàng hóa giai đoạn 2012 - 2016

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015	2016
	Tổng số thu thuế BVMT	11.160	11.512	11.970	27.020	44.323
<i>I</i>	<i>Nhóm hàng sản xuất trong nước</i>	11.160	11.036	8.059	14.260	22.798
1.1	Xăng	5.899	6.210	4.410	7.977	11.702
1.2	Dầu diesel	3.656	3.525	2.421	4.485	8.454
1.3	Dầu hỏa	26	45	11	22	13
1.4	Dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn	226	210	186	309	863
1.5	Than đá	516	581	577	794	766
1.6	Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon	9	0	21	0	0
1.7	Túi ni lông	827	168	71	69	56

STT	Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015	2016
1.8	Thuốc diệt cỏ	0	0	0	0	2
1.9	Nhiên liệu bay	0	296	362	603	942
2	Nhóm hàng hóa nhập khẩu	0	477	3.911	12.759	21.258
2.1	Xăng	0	274	2.098	6.599	10.279
2.2	Nhiên liệu bay	0	20	235	1.084	2.133
2.3	Dầu diesel	0	180	1.522	4.800	8.273
2.4	Dầu hỏa	0	0	3	4	6
2.5	Dầu mazut, dầu nhòn, mỡ nhòn	0	2	53	272	567
3	Nhóm hàng hóa khác sản xuất trong nước và nhập khẩu	0	0	0	0	267

(Nguồn: Bộ Tài chính)

Theo bảng 2, thu thuế BVMT từ nhóm xăng, dầu và than đá chiếm tỷ trọng cao nhất, cụ thể đối với nhóm xăng sản xuất trong nước năm 2012 là 5.899 tỷ đồng đến năm 2016 là 11.702 tỷ đồng tăng 5.803 tỷ đồng so với năm 2012. Trong khi đó, thu thuế BVMT từ nhóm hàng túi ni lông năm 2012 là 827 tỷ đồng đến năm 2016 là 56 tỷ đồng, giảm 771 tỷ đồng so với năm 2012.

2.4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thu thuế BVMT ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Đề góp phần nâng cao hơn nữa trách nhiệm, nhận thức của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đối với môi trường và tăng thu ngân sách Nhà nước, bài viết đề xuất một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, tiếp tục tuyên truyền phổ biến Luật Thuế bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ môi trường và Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường.

Thứ hai, tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020.

Thứ ba, nghiên cứu điều chỉnh tăng khung thuế BVMT đối với túi ni lông nhằm đảm bảo mục tiêu giảm dần việc sử dụng túi ni lông, qua đó góp phần BVMT.

Thứ tư, mở rộng đối tượng hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường vào đối tượng chịu thuế BVMT nhằm góp phần hạn chế hành vi sản xuất và sử dụng những hàng hóa gây tác động xấu đến môi trường sinh thái. Tuy nhiên, việc lựa chọn thêm hàng hóa khi sử dụng gây ô nhiễm môi trường để bổ sung vào đối tượng chịu thuế BVMT cần phải đảm bảo các nguyên tắc theo quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết.

Thứ năm, có các biện pháp chế tài đủ mạnh đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thuế BVMT.

Thứ sáu, tăng cường công tác cải cách thủ tục hành chính, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm xây dựng nền hành chính quốc gia hiện đại, kết nối thông suốt, đi đôi với tăng cường giám sát trong công tác thu thuế BVMT.

3. Kết luận

Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ BVMT, do đó BVMT là nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân. Luật Thuế bảo vệ môi trường đã góp phần hạn chế việc sản xuất và sử dụng hàng hóa gây tác động xấu đến môi trường, đồng thời khuyến khích sản xuất, sử dụng hàng hóa thân thiện với môi trường và tăng thu ngân sách Nhà nước. Để tiếp tục phát huy hiệu quả của sắc thuế BVMT trong thời gian sắp tới, bài viết đã tổng hợp, phân tích các quy định của pháp luật về thuế BVMT, đồng thời đưa ra các giải pháp hoàn thiện,

qua đó góp phần nâng cao hơn nữa trách nhiệm, nhận thức của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đối với môi trường và tăng thu ngân sách Nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.
2. Quốc Hội, 2013. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* ngày 28/11/2013.
3. Quốc Hội, 2006. *Luật Quản lý thuế* số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006.
4. Quốc Hội, 2010. *Luật Thuế bảo vệ môi trường* số 57/2010/QH12 ngày 15/11/2010.
5. Quốc Hội, 2014. *Luật Bảo vệ môi trường* số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014.
6. Quốc Hội, 2015. *Luật Ngân sách Nhà nước* số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015.
7. Quốc Hội, 2019. *Luật Quản lý thuế* số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019.
8. Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020.
9. Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường.
10. Chỉ thị số 04/CT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý nợ và cưỡng chế thu hồi nợ thuế để giảm nợ đọng ngành thuế quản lý.
11. Báo cáo của Chính phủ về tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Thuế bảo vệ môi trường.